

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: **759** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 8 năm 2022
Ho Chi Minh City, August **26**, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (riêng và hợp nhất).

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2022 (separate and consolidated);

Explanation on Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2022 (separate and consolidated).



Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 26/8/2022 tại đường link:
This information will be disclosed on SABECO's website on August 26, 2022 at the link below:

- Tiếng Việt/ *Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2022-2>
- Tiếng Anh/ *English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2022-3>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

NT

**ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn
	- Nguyễn Chí Thanh

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00348-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.333.528.846.947	20.009.862.784.505
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.364.133.445.678	2.611.792.885.629
Tiền	111		64.133.445.678	91.792.885.629
Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000.000	2.520.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.110.000.000.000	16.211.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	17.110.000.000.000	16.211.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.211.891.472.337	771.967.844.932
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	579.001.056.809	216.896.685.146
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.652.031.708	8.498.629.359
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	937.073.893.950	870.408.040.557
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10(a)	(323.835.510.130)	(323.835.510.130)
Hàng tồn kho	140	11(a)	491.326.492.922	318.407.089.213
Hàng tồn kho	141		515.473.681.075	346.164.192.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.147.188.153)	(27.757.103.007)
Tài sản ngắn hạn khác	150		156.177.436.010	96.694.964.731
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	133.369.810.570	59.188.031.592
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	12.464.531.235
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	22.807.625.440	25.042.401.904

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.325.383.912.860	5.426.363.614.483
Các khoản phải thu dài hạn	210		317.618.819.874	317.605.589.874
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	346.487.699.779	346.474.469.779
Dự phòng phải thu khó đòi	219	10(b)	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
Tài sản cố định	220		1.307.614.323.534	1.372.102.664.799
Tài sản cố định hữu hình	221	13	457.452.680.058	519.922.692.044
<i>Nguyên giá</i>	222		3.661.135.722.687	3.659.599.957.414
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.203.683.042.629)	(3.139.677.265.370)
Tài sản cố định vô hình	227	14	850.161.643.476	852.179.972.755
<i>Nguyên giá</i>	228		982.485.975.769	982.085.975.769
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(132.324.332.293)	(129.906.003.014)
Bất động sản đầu tư	230	15	26.598.386.783	29.527.891.877
<i>Nguyên giá</i>	231		45.862.629.046	45.862.629.046
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(19.264.242.263)	(16.334.737.169)
Tài sản dở dang dài hạn	240		29.165.365.101	24.342.956.863
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	29.165.365.101	24.342.956.863
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.483.029.593.010	3.478.498.852.408
Đầu tư vào các công ty con	251	7(c)	2.877.202.995.029	2.837.212.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	569.372.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(598.119.994.966)	(562.660.735.568)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	260		161.357.424.558	204.285.658.662
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	60.210.839.127	65.456.582.932
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	86.705.645.303	126.655.453.828
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	14.440.940.128	12.173.621.902
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.658.912.759.807	25.436.226.398.988

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

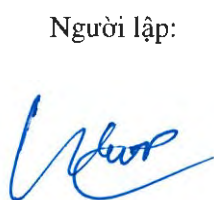
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.329.869.642.765	6.469.730.925.708
Nợ ngắn hạn	310		5.239.601.766.785	6.378.330.653.010
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.461.645.683.675	3.459.074.140.936
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.639.878.967	12.729.716.548
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	627.688.346.851	462.218.006.085
Phải trả người lao động	314		29.893.062.960	49.324.640.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.189.570.374.242	223.444.283.266
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	840.831.094.838	2.097.686.577.317
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	78.333.325.252	73.853.288.713
Nợ dài hạn	330		90.267.875.980	91.400.272.698
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	38.665.559.980	39.797.956.698
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.329.043.117.042	18.966.495.473.280
Vốn chủ sở hữu	410	24	20.329.043.117.042	18.966.495.473.280
Vốn cổ phần	411	25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.155.411.455.002	11.792.863.811.240
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.830.942.032.240	8.212.067.039.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.324.469.422.762	3.580.796.772.200
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.658.912.759.807	25.436.226.398.988

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
01	29	19.041.759.662.928	15.556.183.173.438
02	29	15.704.218.428	6.239.991.997
10	29	19.026.055.444.500	15.549.943.181.441
11	30	15.956.175.582.778	13.195.142.846.999
20		3.069.879.861.722	2.354.800.334.442
21	31	1.368.766.229.869	1.492.477.086.139
22	32	48.391.450.062	(15.818.404.764)
25	33	1.492.097.728.884	1.724.486.791.332
26	34	143.697.232.448	81.116.838.994
30		2.754.459.680.197	2.057.492.195.019
31		410.686.694	74.631.491.372
32		4.289.362.948	1.634.935.115
40		(3.878.676.254)	72.996.556.257
50		2.750.581.003.943	2.130.488.751.276
51	36	330.718.207.042	219.994.569.317
52	36	39.949.808.525	13.688.879.876
60		2.379.912.988.376	1.896.805.302.083

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:






Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		
		Thuyết minh	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.750.581.003.943	2.130.488.751.276
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		69.353.611.632	70.957.398.256
Các khoản dự phòng	03		35.705.682.962	(61.136.134.242)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		683.912.858	(2.345.236.498)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.349.088.116.224)	(1.477.950.994.972)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		-	(73.817.939.085)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.507.236.095.171	586.195.844.735
Biến động các khoản phải thu	09		(334.597.908.518)	(64.899.161.072)
Biến động hàng tồn kho	10		(175.433.145.499)	(52.286.382.522)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		134.414.074.739	518.037.692.063
Biến động chi phí trả trước	12		(68.936.035.173)	(2.040.265.738)
			1.062.683.080.720	985.007.727.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(343.434.133.238)	(185.235.291.809)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.740.525.791)	(32.427.002.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		684.508.421.691	767.345.433.306

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(7.032.955.354)	(24.894.938.297)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(9.156.000.000.000)	(6.693.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		8.257.000.000.000	6.043.000.000.000
Tiền chi đầu tư các đơn vị khác	25		(39.990.000.000)	
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	409.861.993.444
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.258.448.475.036	1.153.888.324.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		312.425.519.682	888.855.379.380
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.244.474.966.475)	(961.918.235.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.244.474.966.475)	(961.918.235.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.247.541.025.102)	694.282.577.411
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.611.792.885.629	987.216.978.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(118.414.849)	(16.950.393)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	1.364.133.445.678	1.681.482.605.714

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2022: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 7(b).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	30/6/2022		1/1/2022	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
Các công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 815 nhân viên (1/1/2022: 804 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 8 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 43 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán các loại bia bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Theo đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	64.133.445.678	91.792.885.629
Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000.000	2.520.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.364.133.445.678	2.611.792.885.629

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 2,70% đến 4,00% một năm (1/1/2022: 3,75% một năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,90% đến 5,50% một năm (1/1/2022: 3,75% đến 5,20% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	30/6/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.877.202.995.029	(170.583.360.844)	2.706.619.634.185	2.837.212.995.029	(147.185.283.844)	2.690.027.711.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635	613.705.350.635	(88.552.228.802)	525.153.121.833
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(327.311.634.122)	242.060.728.285	569.372.362.407	(326.923.222.922)	242.449.139.485
	4.060.280.708.071	(598.119.994.966)	3.462.160.713.105	4.020.290.708.071	(562.660.735.568)	3.457.629.972.503

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/6/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51,00%	100.424.933.209	366.584.940.000	-	51,00%	100.424.933.209	377.758.785.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	97.863.900.000	(138.303.500.000)	62,06%	236.167.400.000	111.543.800.000	(124.623.600.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	906.406.800.000	-	66,56%	299.548.230.160	796.849.700.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	53.131.207.350	-	51,24%	17.650.697.182	43.472.385.150	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	44.045.008.000	(32.279.860.844)	54,73%	76.324.868.844	53.763.185.000	(22.561.683.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	351.344.400.000	-	68,78%	314.250.000.000	368.305.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	228.778.200.000	-	52,11%	93.800.000.000	231.320.180.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>2.877.202.995.029</u>		<u>(170.583.360.844)</u>		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(147.185.283.844)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty con trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.837.212.995.029	2.837.212.995.029
Tăng trong kỳ	39.990.000.000	-
Số dư cuối kỳ	2.877.202.995.029	2.837.212.995.029

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	54.560.055.000	-	27,03%	33.787.500.000	62.010.198.750	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	393.350.146.700	-	32,22%	103.174.711.495	410.661.400.100	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(11.327.228.802)
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Tên công ty	30/6/2022				1/1/2022			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		<u>613.705.350.635</u>		<u>(100.225.000.000)</u>		<u>613.705.350.635</u>		<u>(88.552.228.802)</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.353.223.400	(28.121.916.600)	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	9.261.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>569.372.362.407</u>		<u>(327.311.634.122)</u>	<u>569.372.362.407</u>		<u>(326.923.222.922)</u>

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	569.372.362.407	785.951.682.407
Thanh lý trong kỳ		- (216.579.320.000)
Số dư cuối kỳ	569.372.362.407	569.372.362.407

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	562.660.735.568	592.945.712.696
Dự phòng trích lập trong kỳ	35.459.259.398	22.095.766.910
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ		- (43.335.624.880)
Số dư cuối kỳ	598.119.994.966	571.705.854.726

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	400.686.341.495	162.330.855.698
Các khách hàng khác	178.314.715.314	54.565.829.448
Tổng cộng	579.001.056.809	216.896.685.146

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	400.686.341.495	162.330.855.698
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	28.089.007.555	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	15.485.817.624	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	7.986.717.878	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	7.929.263.712	1.546.159.544
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.678.690.528	221.742.730
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	5.518.534.315	2.841.417.388
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1.429.664.602	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.047.482.940	4.502.914.095
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	32.993.787	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	21.945.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	14.016.240	-
Công ty Cổ phần Thương mại Trung tâm Bia Sài Gòn	2.430.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	27.283.300
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	64.657.573.743	1.985.236.782
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.407.580.662	7.242.299.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6.748.137.208	3.699.895.975
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	3.522.812.080	7.519.852.505
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	2.547.807.337	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.443.661.640	3.434.688.316
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.297.867.343	14.050.781.522
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.280.396.436	1.277.134.669

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	345.125.550.681	306.146.589.017
Phải thu về cổ tức	275.524.905.267	223.865.285.610
Phải thu ngắn hạn khác	39.192.704.459	63.165.432.387
	937.073.893.950	870.408.040.557

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	5.890.500	306.673.790
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	98.373.600.000	98.373.600.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	97.670.554.219	113.044.593.089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	40.549.065.667	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	16.649.645.983	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.545.239.590	5.863.030.735
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.537.050.000	46.081.811
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	1.517.521.142	369.753.366
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	1.332.893.428	972.804.468
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	352.871	211.463.734
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	1.424.885.092
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	1.243.263.529
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	999.384.076
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	891.524.313
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.620.124.736	1.200.527.483
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	4.076.625.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	100.402.696	148.135.641
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	62.089.334	2.904.504.818
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	3.567.403.781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1.934.558.495
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	1.872.549.705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	994.748.905
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	743.181.047
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	637.611.615
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.455.989

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.395.332.561	10.382.102.561
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	346.487.699.779	346.474.469.779

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	Số ngày quá hạn	30/6/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	3.674.748.890	(3.674.748.890)	-	Trên 2 năm	3.674.748.890	(3.674.748.890)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-
		<u>323.835.510.130</u>	<u>(323.835.510.130)</u>	-		<u>323.835.510.130</u>	<u>(323.835.510.130)</u>	-

(b) Dài hạn

	Số ngày quá hạn	30/6/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	-		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	151.362.180.080	-	87.020.314.604	-
Nguyên vật liệu	228.638.359.836	(2.253.326.126)	145.774.473.960	(7.770.607.977)
Công cụ và dụng cụ	42.472.770.721	(21.893.862.027)	25.895.369.749	(19.986.495.030)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.973.965.878	-	69.478.655.598	-
Thành phẩm	14.169.415.561	-	15.991.666.985	-
Hàng hóa	5.856.988.999	-	2.003.711.324	-
	515.473.681.075	(24.147.188.153)	346.164.192.220	(27.757.103.007)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 24.147 triệu VND (1/1/2022: 27.757 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	27.757.103.007	23.891.388.527
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.941.528.905	1.120.478.044
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.643.720.052)	(299.543.789)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(907.723.707)	(34.231.108)
Số dư cuối kỳ	24.147.188.153	24.678.091.674

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	46.281.777.791	(31.840.837.663)	41.065.844.854	(28.892.222.952)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28.892.222.952	27.885.194.853
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.445.639.167	2.018.324.288
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.497.024.456)	(2.450.703.154)
Số dư cuối kỳ	31.840.837.663	27.452.815.987

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	126.657.841.364	48.178.016.028
Công cụ và dụng cụ	3.540	2.848.259.220
Chi phí trả trước khác	6.711.965.666	8.161.756.344
Số dư cuối kỳ	133.369.810.570	59.188.031.592

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản chờ góp	Bao bì	Công cụ và	Tổng
	vốn đầu tư (*)	luân chuyển	dụng cụ và	Tổng
	VND	VND	các chi phí khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	8.058.651.394	5.795.615.538	65.456.582.932
Tăng trong kỳ	-	-	3.058.223.958	3.058.223.958
Phân bổ trong kỳ	-	(5.246.287.073)	(3.057.680.690)	(8.303.967.763)
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	2.812.364.321	5.796.158.806	60.210.839.127

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	583.406.671.195	2.899.805.524.610	60.752.918.781	115.634.842.828	3.659.599.957.414
Tăng trong kỳ	-	411.400.000	-	403.768.000	815.168.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	720.597.273	-	-	720.597.273
Số dư cuối kỳ	583.406.671.195	2.900.937.521.883	60.752.918.781	116.038.610.828	3.661.135.722.687
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	453.858.665.860	2.532.294.745.180	53.885.286.346	99.638.567.984	3.139.677.265.370
Khấu hao trong kỳ	7.893.456.524	50.568.979.924	1.370.310.769	4.173.030.042	64.005.777.259
Số dư cuối kỳ	461.752.122.384	2.582.863.725.104	55.255.597.115	103.811.598.026	3.203.683.042.629
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	129.548.005.335	367.510.779.430	6.867.632.435	15.996.274.844	519.922.692.044
Số dư cuối kỳ	121.654.548.811	318.073.796.779	5.497.321.666	12.227.012.802	457.452.680.058



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 2.330.564 triệu VND (1/1/2022: 2.273.691 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 62.460 triệu VND (1/1/2022: 62.427 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 86.394 triệu VND (1/1/2022: 86.394 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	917.286.855.722	64.799.120.047	982.085.975.769
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	400.000.000	400.000.000
Số dư cuối kỳ	917.286.855.722	65.199.120.047	982.485.975.769
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	66.057.694.869	63.848.308.145	129.906.003.014
Khấu hao trong kỳ	2.104.443.828	313.885.451	2.418.329.279
Số dư cuối kỳ	68.162.138.697	64.162.193.596	132.324.332.293
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	851.229.160.853	950.811.902	852.179.972.755
Số dư cuối kỳ	849.124.717.025	1.036.926.451	850.161.643.476

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 62.710 triệu VND (1/1/2022: 62.573 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<hr/>
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 14.973 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 15.153 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.563.698.224	11.771.038.945	16.334.737.169
Khấu hao trong kỳ	140.798.298	2.788.706.796	2.929.505.094
Số dư cuối kỳ	4.704.496.522	14.559.745.741	19.264.242.263
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.509.242.631	22.018.649.246	29.527.891.877
Số dư cuối kỳ	7.368.444.333	19.229.942.450	26.598.386.783

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	24.342.956.863	11.252.785.047
Tăng trong kỳ	5.943.005.511	19.170.139.891
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(720.597.273)	(14.497.562.100)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(400.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	29.165.365.101	15.925.362.838

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58.846.141.136	58.597.038.770
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	14.357.587.337	54.424.238.197
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.197.605.163	11.329.865.194
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.304.311.667
		86.705.645.303	126.655.453.828

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	278.085.988.468	559.509.431.031
Các nhà cung cấp khác	2.183.559.695.207	2.899.564.709.905
		2.461.645.683.675
		3.459.074.140.936

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	156.105.711.539	204.862.877.426
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	126.131.883.860	192.711.435.796
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	93.729.635.975	30.836.301.628
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	90.159.118.656	22.639.469.383
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	85.730.678.954	99.515.562.089
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	77.061.255.886	106.720.444.795
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	76.399.800.814	82.782.310.744
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	67.435.668.850	13.738.467.546
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	56.007.130.225	124.202.130.816
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	55.867.235.016	320.450.501.735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	54.588.481.658	12.390.270.124
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	49.610.750.568	106.970.678.791
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	49.350.221.250	84.777.769.165
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	48.944.370.923	5.024.200.993
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	34.764.231.633	123.155.250.805
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	23.528.883.240	21.320.165.900
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	22.194.226.308	7.465.509.571
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	13.645.476.363	4.813.800.819
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	7.773.724.750	2.046.828.960
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	5.993.250.246	9.783.653.016
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	5.106.087.360	1.583.934.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	546.972.431	26.903.030
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	180.847.497	388.984.493

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	278.085.988.468	559.509.431.031
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	28.071.947.251	25.125.466.293
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11.953.620.250	10.309.697.221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.124.018.246	4.910.444.105
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	10.982.995.274	1.085.700.022
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	8.758.617.659	2.593.540.527
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.353.389.000	5.734.713.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	8.111.103.991	44.420.956.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5.088.903.600	138.549.325
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.096.596.250	1.133.114.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	2.800.335.940	1.656.446.388
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	146.021.124.744	157.679.350.594
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	25.438.168	62.508.352

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ/ Phân loại lại trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	251.851.751.320	1.439.489.958.271	(1.422.275.384.324)	-	269.066.325.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.068.124.305	330.718.207.042	(343.434.133.238)	-	184.352.198.109
Thuế giá trị gia tăng	-	2.448.675.188.896	(313.784.027.734)	(1.970.724.848.262)	164.166.312.900
Thuế thu nhập cá nhân	10.456.313.409	23.307.442.908	(26.427.077.730)	-	7.336.678.587
Thuế xuất nhập khẩu	-	242.514.576	(242.514.576)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	15.109.090.657	(12.874.314.193)	(2.234.776.464)	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	4.840.480	21.663.440	(21.889.280)	-	4.614.640
Các loại thuế khác	1.255.926.756	59.481.493.629	(59.556.252.852)	-	1.181.167.533
	462.218.006.085	4.317.045.559.419	(2.178.615.593.927)	(1.972.959.624.726)	627.688.346.851

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Phân loại lại VND	30/6/2022 VND
Tiền thuê đất	25.042.401.904	(2.234.776.464)	22.807.625.440

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.144.134.069.909	198.838.540.908
Chi phí phải trả khác	45.436.304.333	24.605.742.358
	<hr/>	<hr/>
	1.189.570.374.242	223.444.283.266
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42.236.388.197	42.236.388.197
Cổ tức phải trả	8.123.927.550	1.290.677.115.025
Phải trả ngắn hạn khác	55.090.906.391	29.393.201.395
	<hr/>	<hr/>
	840.831.094.838	2.097.686.577.317
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	763.463.289	448.149.450
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	3.577.756.394	1.727.126.808
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	687.285.174.000
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại		
Bia Sài Gòn	25.517.600.272	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	10.279.084.712	10.279.084.712
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	9.388.499.417	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	3.887.463.565	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	926.810.551	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	581.985.223	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	524.107.100	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	217.113.949	102.571.168
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	50.288.684	-
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.791.526.248	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.168.888.247	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	803.351.122	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	798.288.289	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	596.000.403	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	349.362.294	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	93.528.966	193.871.822
Các bên liên quan khác		
Chang International Co., Ltd.	2.809.912.782	750.049.954
Super Brands Company Pte. Ltd.	2.477.547.727	2.477.547.727
Chang Beer Co., Ltd.	1.623.154.442	743.116.593
Fraser and Neave, Limited	626.614.560	626.614.560

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.853.288.713	55.826.503.442
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 24)	38.088.165.612	26.577.879.690
Điều chuyển về các công ty con	(2.918.590.629)	(2.463.701.939)
Sử dụng trong kỳ	(30.689.538.444)	(31.729.180.073)
Số dư cuối kỳ	78.333.325.252	48.211.501.120

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	39.797.956.698	82.323.187.723
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(40.284.831.661)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.132.396.718)	(697.822.278)
Số dư cuối kỳ	38.665.559.980	41.340.533.784

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.412.811.860.000	760.819.802.040	10.456.551.190.040	17.630.182.852.080
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.896.805.302.083	1.896.805.302.083
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(26.577.879.690)	(26.577.879.690)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.364.856.833.433	18.538.488.495.473
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.737.147.229.501	1.737.147.229.501
Cổ tức	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.577.879.694)	(26.577.879.694)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.379.912.988.376	2.379.912.988.376
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(38.088.165.612)	(38.088.165.612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(17.355.400.002)	(17.355.400.002)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.155.411.455.002	20.329.043.117.042

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022	và 1/1/2022
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ngày 30 tháng 6 năm 2021.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 14 tháng 2 năm 2022 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 961.922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.525.256.105	31.971.494.784
Từ hai đến năm năm	9.221.935.704	9.889.602.553
Sau năm năm	48.632.327.927	49.772.394.156
	77.379.519.736	91.633.491.493

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	Đơn vị	30/6/2022	1/1/2022
Chai	cái	1.390.820	-
Kết nhựa	cái	138.411	77.064
Pallet	cái	4.604	4.453
		1.533.835	81.517

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	306.768	7.095.545.691	142.904	3.233.203.679
EUR	819	19.559.358	1.339	33.982.481
AUD	17.858	281.881.742	17.871	291.916.251
		7.396.986.791		3.559.102.411

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	23.378.014.064	14.014.948.272

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	13.210.237.198.756	10.852.185.905.926
▪ Bán nguyên vật liệu	3.779.796.335.664	2.928.798.627.406
▪ Bán thành phẩm	2.024.927.113.072	1.747.537.251.107
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm</i>		
<i>thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	3.464.417.071.343	3.001.736.304.520
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>(1.439.489.958.271)</i>	<i>(1.254.199.053.413)</i>
▪ Doanh thu khác	26.799.015.436	27.661.388.999
	19.041.759.662.928	15.556.183.173.438
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	15.704.218.428	6.239.991.997
Doanh thu thuần	19.026.055.444.500	15.549.943.181.441

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.028.937.187.920	9.240.056.925.330
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.764.786.009.487	2.919.260.229.246
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.158.136.412.445	1.031.437.492.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	246.423.564	388.555.389
Giá vốn khác	4.069.549.362	3.999.644.591
	15.956.175.582.778	13.195.142.846.999

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	933.800.043.663	897.122.801.981
Thu nhập lãi tiền gửi	415.288.072.561	387.543.327.347
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	193.284.865.644
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.678.113.645	11.565.138.113
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.345.236.498
Doanh thu tài chính khác	-	615.716.556
	1.368.766.229.869	1.492.477.086.139

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	35.459.259.398	(21.239.857.970)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.248.277.806	4.805.736.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	683.912.858	-
Chi phí tài chính khác	-	615.716.556
	48.391.450.062	(15.818.404.764)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	828.707.022.768	854.144.062.957
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	625.047.220.195	843.270.441.263
Chi phí nhân viên	29.200.986.735	16.999.331.158
Chi phí bán hàng khác	9.142.499.186	10.072.955.954
	1.492.097.728.884	1.724.486.791.332

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	85.408.020.323	56.860.386.783
Chi phí thuê	18.717.519.233	18.783.340.446
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.654.438.154	6.697.447.009
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(40.284.831.661)
Chi phí quản lý khác	33.917.254.738	39.060.496.417
	143.697.232.448	81.116.838.994

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	952.351.516.275	827.041.683.184
Chi phí nhân công và nhân viên	183.755.691.787	117.768.219.060
Chi phí khấu hao và phân bổ	69.353.611.632	70.957.398.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.595.288.354.874	1.816.888.494.318

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	330.718.207.042	219.994.569.317
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	39.949.808.525	13.688.879.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	370.668.015.567	233.683.449.193

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.750.581.003.943	2.130.488.751.276
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	550.116.200.789	426.097.750.255
Thu nhập không bị tính thuế	(186.760.008.733)	(179.424.560.396)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.947.319.965	1.696.174.498
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(3.635.496.454)	(14.685.915.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.668.015.567	233.683.449.193

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	452.988.919	4.983.656.702
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	6.361.624.646	3.867.931.798
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	515.463.880.500
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	106.649.260.600	87.687.381.200
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	82.269.067.896	68.298.840.579
Mua hàng hóa	218.738.943.200	202.191.648.753
Cung cấp dịch vụ	188.752.800	188.752.800
Cổ tức nhận được	1.537.050.000	1.537.050.000
Các giao dịch khác	51.215.064	44.498.808
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	193.767.787.498	152.903.822.478
Mua hàng hóa	557.464.919.900	524.752.575.840
Cổ tức nhận được	18.760.000.000	14.070.000.000
Các giao dịch khác	415.247.018	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	23.142.635.290	15.663.329.627
Mua hàng hóa	111.744.816.410	85.100.390.330
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	580.060.429.621	382.960.235.221
Mua hàng hóa	1.547.925.403.644	1.113.139.123.330
Cổ tức nhận được	44.925.000.000	-
Các giao dịch khác	256.606.800	381.647.919

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	273.708.935.622	219.041.847.385
Mua hàng hóa	888.050.328.660	715.038.665.660
Cổ tức nhận được	-	15.475.000.000
Các giao dịch khác	74.149.845	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	32.782.834.262	46.313.332.330
Mua hàng hóa	173.070.623.670	234.665.241.920
Cổ tức nhận được	11.092.500.000	22.185.000.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Bán nguyên vật liệu	190.228.500	127.102.500
Mua hàng hóa	1.583.514.852	541.047.204
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	567.955.200	428.936.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	62.019.242.887	52.632.082.225
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.558.965.081	7.166.087.324
Mua hàng hóa	14.191.940	-
Cổ tức nhận được	26.654.352.419	11.110.221.055
Các giao dịch khác	1.684.466.017	1.966.843.560
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	38.193.227.258	30.649.433.916
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.328.785.135	4.675.732.380
Mua hàng hóa	22.091.000	-
Cổ tức nhận được	24.974.468.974	28.872.972.000
Các giao dịch khác	780.689.600	293.519.514
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	85.427.860.453	82.684.946.013
Chi phí vật phẩm quảng cáo	4.235.350.225	7.448.202.916
Mua hàng hóa	1.146.205.760	2.306.220.740
Cổ tức nhận được	77.549.065.667	70.721.398.467
Bán nguyên vật liệu	70.755.000	12.842.500
Các giao dịch khác	2.017.713.696	149.639.039
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	96.185.226.122	99.938.079.610
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.608.227.910	10.714.068.992
Bán nguyên vật liệu	-	9.055.000
Các giao dịch khác	779.422.820	438.240.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	51.414.575.414	41.942.921.111
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.776.322.417	4.342.917.304
Mua hàng hóa	27.112.960	-
Bán nguyên vật liệu	30.549.803	-
Các giao dịch khác	226.808.091	492.161.900
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	75.135.147.983	65.071.146.564
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.637.095.420	6.757.748.140
Mua hàng hóa	9.082.200	-
Cung cấp dịch vụ	514.440.000	408.960.000
Cổ tức nhận được	-	43.200.000.000
Các giao dịch khác	830.086.351	694.590.980
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	85.879.548.435	177.338.136.283
Chi phí vật phẩm quảng cáo	4.034.355.019	12.427.177.928
Mua hàng hóa	9.082.200	2.836.380
Cổ tức nhận được	100.905.726.254	-
Bán nguyên vật liệu	2.249.985	-
Các giao dịch khác	1.537.899.900	4.549.721.034
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	108.862.348.889	104.808.077.329
Chi phí vật phẩm quảng cáo	4.182.779.351	12.487.191.024
Các giao dịch khác	1.301.893.000	3.555.675.700
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	66.764.328.802	50.772.604.881
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.063.464.082	5.246.012.596
Mua hàng hóa	-	9.082.200
Các giao dịch khác	780.064.960	953.067.330
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	152.830.075.339	146.101.007.500
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.083.949.632	10.660.374.560
Mua hàng hóa	3.819.402.900	3.773.321.900
Bán nguyên vật liệu	7.936.470	1.858.500
Các giao dịch khác	799.830.870	192.537.340
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	220.954.645.672	188.455.426.714
Cung cấp dịch vụ	777.057.894	777.057.894
Mua hàng hóa	637.190.851.360	541.415.787.260
Phân phối lợi nhuận	38.491.501.969	31.247.572.521
Các giao dịch khác	99.302.394	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2021
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	221.247.328.085	204.404.488.895
Mua hàng hóa	585.128.829.890	586.080.020.260
Các giao dịch khác	129.191.952	197.075.751
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	19.253.887.285	17.682.201.097
Mua hàng hóa	6.164.163.660	9.234.832.050
Cổ tức nhận được	1.146.362.114	4.016.952.736
Các giao dịch khác	64.210.501	58.117.392
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	15.169.182.559.709	12.547.854.237.367
Phân phối lợi nhuận	502.130.841.683	463.001.854.637
Mua hàng hóa	5.172.102.720	4.424.490.440
Chi phí vận chuyển	679.588.085	396.808.123
Chi phí thuê pallet	2.709.191.790	1.946.780.237
Chi phí sử dụng vỏ chai	3.003.263.145	1.828.379.000
Cung cấp dịch vụ	5.673.036.000	8.915.308.915
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	405.371.410.878	323.867.903.915
Cung cấp dịch vụ	23.058.000	-
Mua hàng hóa	1.136.753.316.170	987.523.899.600
Cổ tức nhận được	10.582.500.000	10.582.500.000
Các giao dịch khác	679.337.398	150.806.805
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	119.494.068.987	80.901.258.670
Mua hàng hóa	300.772.537.070	248.421.532.710
Mua khác	30.857.574	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	189.815.855.194	122.905.094.696
Mua hàng hóa	543.893.578.090	384.010.507.910
Các giao dịch khác	-	115.720.224
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	233.027.669.831	189.533.031.464
Mua hàng hóa	756.768.168.890	631.157.353.180
Cổ tức nhận được	9.617.363.000	-
Các giao dịch khác	137.113.197	115.923.915

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	82.027.956.063	85.980.881.615
Mua hàng hóa	239.809.027.010	286.098.020.150
Cổ tức nhận được	5.068.125.000	3.378.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	200.788.914.539	125.976.179.094
Bán hàng hóa	29.673.000	25.956.000
Cung cấp dịch vụ	1.600.858.098	1.600.858.098
Mua hàng hóa	556.817.467.610	399.310.990.760
Cổ tức nhận được	4.500.000.000	5.100.000.000
Các giao dịch khác	1.132.920	110.858.472
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	185.851.784.367	158.673.752.058
Mua hàng hóa	588.672.057.250	460.926.136.010
Cổ tức nhận được	2.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	285.128.545.271	157.038.469.731
Mua hàng hóa	848.055.898.870	501.449.509.530
Cổ tức nhận được	7.186.150.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	1.283.859.020.182	857.421.933.862
Cổ tức nhận được	-	136.091.200.930
Các giao dịch khác	544.797.796	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	48.933.086.000	53.817.919.000
Cổ tức nhận được	7.344.805.800	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Mua dịch vụ	1.950.789.000	1.846.213.523
Cổ tức nhận được	36.452.730.783	32.650.829.635
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	140.043.658.804	101.382.439.588
Mua hàng hóa	377.428.101.760	313.441.348.410
Mua khác	22.934.652	-
Cổ tức nhận được	2.881.500.000	2.881.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	33.975.558.506	27.531.808.465
Mua hàng hóa	168.674.255.600	167.940.074.730
Các giao dịch khác	-	33.295.500

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	583.564.682.085	321.395.373.634
InterBev (Singapore) Limited		
Bán hàng hóa	-	267.256.260
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	592.711.691	537.221.855
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	-	1.622.692.728
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tổng Công ty	-	1.121.310.323
Chang International Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	2.809.912.782	3.168.650.621
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	2.971.383.258	-
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD		
Cung cấp dịch vụ	45.549.000	55.899.997
Thipchalothon Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	320.922.000	-
Hội đồng Quản trị		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	364.000.000	328.560.000
Ông Nguyễn Tiến Vy – Thành viên	532.000.000	512.560.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	364.000.000	328.560.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	364.000.000	328.560.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	364.000.000	104.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	364.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	-	776.976.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	-	224.560.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	14.112.568.274	11.591.711.016
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	546.000.000	468.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	5.052.294.724	3.881.237.737

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Ngo Kim Siong Bennett
Tổng Giám đốc





Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2022



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2022.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 60 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2022, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Neo Gim Siong Bennett
General Director

Ho Chi Minh City, 26 August 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2022, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 26 August 2022, as set out on pages 5 to 60.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 30 June 2022, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 22-01-00348-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2018-007-1
Deputy General Director

Chang Hung Chun
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0863-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 26 August 2022



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2022

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20,333,528,846,947	20,009,862,784,505
Cash and cash equivalents	110	6	1,364,133,445,678	2,611,792,885,629
Cash	111		64,133,445,678	91,792,885,629
Cash equivalents	112		1,300,000,000,000	2,520,000,000,000
Short-term financial investments	120		17,110,000,000,000	16,211,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	7(a)	17,110,000,000,000	16,211,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		1,211,891,472,337	771,967,844,932
Accounts receivable from customers	131	8	579,001,056,809	216,896,685,146
Prepayments to suppliers	132		19,652,031,708	8,498,629,359
Other short-term receivables	136	9(a)	937,073,893,950	870,408,040,557
Allowance for doubtful debts	137	10(a)	(323,835,510,130)	(323,835,510,130)
Inventories	140	11(a)	491,326,492,922	318,407,089,213
Inventories	141		515,473,681,075	346,164,192,220
Allowance for inventories	149		(24,147,188,153)	(27,757,103,007)
Other current assets	150		156,177,436,010	96,694,964,731
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	133,369,810,570	59,188,031,592
Deductible value added tax	152		-	12,464,531,235
Taxes receivable from State Treasury	153	19(b)	22,807,625,440	25,042,401,904

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2022 (continued)

Form B 01a – DN
 (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
 dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5,325,383,912,860	5,426,363,614,483
Accounts receivable – long-term	210		317,618,819,874	317,605,589,874
Loans receivable – long-term	215		4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	9(b)	346,487,699,779	346,474,469,779
Allowance for doubtful debts	219	10(b)	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
Fixed assets	220		1,307,614,323,534	1,372,102,664,799
Tangible fixed assets	221	13	457,452,680,058	519,922,692,044
<i>Cost</i>	222		3,661,135,722,687	3,659,599,957,414
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(3,203,683,042,629)	(3,139,677,265,370)
Intangible fixed assets	227	14	850,161,643,476	852,179,972,755
<i>Cost</i>	228		982,485,975,769	982,085,975,769
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(132,324,332,293)	(129,906,003,014)
Investment properties	230	15	26,598,386,783	29,527,891,877
<i>Cost</i>	231		45,862,629,046	45,862,629,046
<i>Accumulated depreciation</i>	232		(19,264,242,263)	(16,334,737,169)
Long-term work in progress	240		29,165,365,101	24,342,956,863
Construction in progress	242	16	29,165,365,101	24,342,956,863
Long-term financial investments	250		3,483,029,593,010	3,478,498,852,408
Investments in subsidiaries	251	7(c)	2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252	7(c)	613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253	7(c)	569,372,362,407	569,372,362,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	7(c)	(598,119,994,966)	(562,660,735,568)
Held-to-maturity investments	255	7(b)	20,868,879,905	20,868,879,905
Other long-term assets	260		161,357,424,558	204,285,658,662
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	60,210,839,127	65,456,582,932
Deferred tax assets	262	17	86,705,645,303	126,655,453,828
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	14,440,940,128	12,173,621,902
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		25,658,912,759,807	25,436,226,398,988

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate balance sheet as at 30 June 2022 (continued)

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		5,329,869,642,765	6,469,730,925,708
Current liabilities	310		5,239,601,766,785	6,378,330,653,010
Accounts payable to suppliers	311	18	2,461,645,683,675	3,459,074,140,936
Advances from customers	312		11,639,878,967	12,729,716,548
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	627,688,346,851	462,218,006,085
Payables to employees	314		29,893,062,960	49,324,640,145
Accrued expenses	315	20	1,189,570,374,242	223,444,283,266
Other payables – short-term	319	21(a)	840,831,094,838	2,097,686,577,317
Bonus and welfare fund	322	22	78,333,325,252	73,853,288,713
Long-term liabilities	330		90,267,875,980	91,400,272,698
Other payables – long-term	337	21(b)	51,602,316,000	51,602,316,000
Provisions – long-term	342	23	38,665,559,980	39,797,956,698
EQUITY (400 = 410)	400		20,329,043,117,042	18,966,495,473,280
Owners' equity	410	24	20,329,043,117,042	18,966,495,473,280
Share capital	411	25	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418	26	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		13,155,411,455,002	11,792,863,811,240
- Retained profits brought forward	421a		10,830,942,032,240	8,212,067,039,040
- Retained profit for the current period	421b		2,324,469,422,762	3,580,796,772,200
TOTAL RESOURCES	440		25,658,912,759,807	25,436,226,398,988
(440 = 300 + 400)				

26 August 2022

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2022


Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	29	19,041,759,662,928	15,556,183,173,438
Revenue deductions	02	29	15,704,218,428	6,239,991,997
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	29	19,026,055,444,500	15,549,943,181,441
Cost of good sold and services provided	11	30	15,956,175,582,778	13,195,142,846,999
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		3,069,879,861,722	2,354,800,334,442
Financial income	21	31	1,368,766,229,869	1,492,477,086,139
Financial expenses	22	32	48,391,450,062	(15,818,404,764)
Selling expenses	25	33	1,492,097,728,884	1,724,486,791,332
General and administration expenses	26	34	143,697,232,448	81,116,838,994
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,754,459,680,197	2,057,492,195,019
Other income	31		410,686,694	74,631,491,372
Other expenses	32		4,289,362,948	1,634,935,115
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(3,878,676,254)	72,996,556,257
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		2,750,581,003,943	2,130,488,751,276
Income tax expense – current	51	36	330,718,207,042	219,994,569,317
Income tax expense – deferred	52	36	39,949,808,525	13,688,879,876
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,379,912,988,376	1,896,805,302,083

26 August 2022

Prepared by:


 Nguyen Van Hoa
 Accountant


 Tran Nguyen Trung
 Chief Accountant

Approved by:


 Koo Liang Kwee
 Deputy General Director


 Neo Gim Siong Bennett
 General Director



The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2022
(Indirect method)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		2,750,581,003,943	2,130,488,751,276
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		69,353,611,632	70,957,398,256
Allowances and provisions	03		35,705,682,962	(61,136,134,242)
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		683,912,858	(2,345,236,498)
Profits from investing activities	05		(1,349,088,116,224)	(1,477,950,994,972)
Reversal of science and technology development fund	07		-	(73,817,939,085)
Operating profit before changes in working capital	08		1,507,236,095,171	586,195,844,735
Change in receivables	09		(334,597,908,518)	(64,899,161,072)
Change in inventories	10		(175,433,145,499)	(52,286,382,522)
Change in payables and other liabilities	11		134,414,074,739	518,037,692,063
Change in prepaid expenses	12		(68,936,035,173)	(2,040,265,738)
			1,062,683,080,720	985,007,727,466
Corporate income tax paid	15		(343,434,133,238)	(185,235,291,809)
Other payments for operating activities	17		(34,740,525,791)	(32,427,002,351)
Net cash flows from operating activities	20		684,508,421,691	767,345,433,306

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2022
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(7,032,955,354)	(24,894,938,297)
Placements of term deposits at banks	23		(9,156,000,000,000)	(6,693,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24		8,257,000,000,000	6,043,000,000,000
Payments for investments in other entities	25		(39,990,000,000)	-
Proceeds from disposals of equity investments in other entities	26		-	409,861,993,444
Receipts of interests and dividends	27		1,258,448,475,036	1,153,888,324,233
Net cash flows from investing activities	30		312,425,519,682	888,855,379,380
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Payments of dividends	36		(2,244,474,966,475)	(961,918,235,275)
Net cash flows from financing activities	40		(2,244,474,966,475)	(961,918,235,275)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,247,541,025,102)	694,282,577,411
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		2,611,792,885,629	987,216,978,696
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(118,414,849)	(16,950,393)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	1,364,133,445,678	1,681,482,605,714

26 August 2022

Prepared by:



Nguyen Van Hoa
Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Nguyen Gioi Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Company structure

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

Name	Principal activities	Address
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 30 June 2022, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2022: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 7(b).



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2022: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	30/6/2022		1/1/2022	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	51.00%	100%	51.00%	100%
Associates							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.20%	20.00%	10.20%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 30 June 2022, the Company had 815 employees (1/1/2022: 804 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated interim financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2022.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities*

For the purpose of these separate interim financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|----------------------------|--------------|
| ▪ buildings and structures | 5 – 25 years |
| ▪ machinery and equipment | 3 – 12 years |
| ▪ motor vehicles | 3 – 8 years |
| ▪ office equipment | 3 – 6 years |

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Investment properties

Investment properties held to earn rental

(i) Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- land use rights 43 years
- buildings and structures 20 years

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(m) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue and other income

(i) *Goods sold*

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) *Rental income*

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Interest income

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or cash flows for the prior period.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Company's principal business activities are:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

Management is of the opinion that these segments are not subject to significant seasonal fluctuations.

5. Segment reporting

(a) Business segments

The Company's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 30 June 2022 and 1 January 2022 were mainly related to the Company's sales of beers activities. Note 29 and Note 30 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company's total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Cash and cash equivalents

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cash in banks	64,133,445,678	91,792,885,629
Cash equivalents	1,300,000,000,000	2,520,000,000,000
	1,364,133,445,678	2,611,792,885,629

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 2.70% to 4.00% per annum (1/1/2022: 3.75% per annum).

7. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.90% to 5.50% per annum (1/1/2022: 3.75% to 5.20% per annum).

(b) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company’s investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Equity investments in other entities

	30/6/2022			1/1/2022		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,877,202,995,029	(170,583,360,844)	2,706,619,634,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(327,311,634,122)	242,060,728,285	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	4,060,280,708,071	(598,119,994,966)	3,462,160,713,105	4,020,290,708,071	(562,660,735,568)	3,457,629,972,503

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in subsidiaries

Company name	30/6/2022				1/1/2022			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51.00%	100,424,933,209	366,584,940,000	-	51.00%	100,424,933,209	377,758,785,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	97,863,900,000	(138,303,500,000)	62.06%	236,167,400,000	111,543,800,000	(124,623,600,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	906,406,800,000	-	66.56%	299,548,230,160	796,849,700,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	53,131,207,350	-	51.24%	17,650,697,182	43,472,385,150	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	44,045,008,000	(32,279,860,844)	54.73%	76,324,868,844	53,763,185,000	(22,561,683,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	351,344,400,000	-	68.78%	314,250,000,000	368,305,000,000	-
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	228,778,200,000	-	52.11%	93,800,000,000	231,320,180,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	(*)	-	91.24%	54,546,288,176	(*)	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	30/6/2022			1/1/2022			
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>2,877,202,995,029</u>		<u>(170,583,360,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(147,185,283,844)</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of investments in subsidiaries during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Opening balance	2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
Additions during the period	39,990,000,000	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	30/6/2022				1/1/2022			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	54,560,055,000	-	27.03%	33,787,500,000	62,010,198,750	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	393,350,146,700	-	32.22%	103,174,711,495	410,661,400,100	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(23,000,000,000)	20.00%	23,000,000,000	(*)	(11,327,228,802)
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)

Company name	% of equity owned and voting right	30/6/2022			1/1/2022			
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	-	45.00%	31,632,170,530	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(88,552,228,802)</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Equity investments in other entities

Company name	30/6/2022			1/1/2022		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	-	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	23,353,223,400	(28,121,916,600)	51,475,140,000	23,741,634,600	(27,733,505,400)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	9,261,000,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	10,584,000,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	(*)	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(327,311,634,122)</u>	<u>569,372,362,407</u>		<u>(326,923,222,922)</u>

(*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of equity investments in other entities during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Opening balance	569,372,362,407	785,951,682,407
Disposals during the period	-	(216,579,320,000)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	569,372,362,407	569,372,362,407

(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Opening balance	562,660,735,568	592,945,712,696
Allowance made during the period	35,459,259,398	22,095,766,910
Allowance reversed during the period	-	(43,335,624,880)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	598,119,994,966	571,705,854,726

8. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	400,686,341,495	162,330,855,698
Other customers	178,314,715,314	54,565,829,448
	<hr/>	<hr/>
	579,001,056,809	216,896,685,146

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	400,686,341,495	162,330,855,698
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	28,089,007,555	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	15,485,817,624	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	7,986,717,878	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	7,929,263,712	1,546,159,544
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,678,690,528	221,742,730
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	5,518,534,315	2,841,417,388
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	1,429,664,602	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	1,047,482,940	4,502,914,095
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	32,993,787	-
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	21,945,000	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	14,016,240	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	2,430,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	-	27,283,300
Associates and jointly controlled entities		
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	64,657,573,743	1,985,236,782
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	14,407,580,662	7,242,299,241
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	6,748,137,208	3,699,895,975
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	3,522,812,080	7,519,852,505
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	2,547,807,337	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,443,661,640	3,434,688,316
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	2,297,867,343	14,050,781,522
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	2,280,396,436	1,277,134,669

9. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from bank deposits	345,125,550,681	306,146,589,017
Dividends receivable	275,524,905,267	223,865,285,610
Other short-term receivables	39,192,704,459	63,165,432,387
	937,073,893,950	870,408,040,557

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Other short-term receivables from related parties

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
The ultimate parent company		
Thai Beverage Public Company Limited	5,890,500	306,673,790
Subsidiaries		
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	98,373,600,000	98,373,600,000
Sai Gon Beer Trading Company Limited	97,670,554,219	113,044,593,089
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	40,549,065,667	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	16,649,645,983	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,545,239,590	5,863,030,735
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	1,537,050,000	46,081,811
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	1,517,521,142	369,753,366
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	1,332,893,428	972,804,468
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,700,000	29,700,000
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	352,871	211,463,734
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	-	6,000,000,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	1,424,885,092
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	1,243,263,529
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	999,384,076
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	-	891,524,313
Associates and jointly controlled entities		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	9,620,124,736	1,200,527,483
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	4,076,625,000	-
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	100,402,696	148,135,641
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	62,089,334	2,904,504,818
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	3,567,403,781
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,934,558,495
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	1,872,549,705
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	994,748,905
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	743,181,047
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	637,611,615
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	6,455,989

(b) Other long-term receivables

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	10,395,332,561	10,382,102,561
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	346,487,699,779	346,474,469,779

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	30/6/2022				1/1/2022			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Prepayments to suppliers	Over 2 years	3,674,748,890	(3,674,748,890)	-	Over 2 years	3,674,748,890	(3,674,748,890)	-
Other short-term receivables	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-
		<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	-		<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>	-

(b) Long-term

	30/6/2022				1/1/2022			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments – long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
Other long-term receivables	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-
		<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	-		<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Inventories

(a) Inventories

	30/6/2022		1/1/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	151,362,180,080	-	87,020,314,604	-
Raw materials	228,638,359,836	(2,253,326,126)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Tools and supplies	42,472,770,721	(21,893,862,027)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Work in progress	72,973,965,878	-	69,478,655,598	-
Finished goods	14,169,415,561	-	15,991,666,985	-
Merchandise inventories	5,856,988,999	-	2,003,711,324	-
	515,473,681,075	(24,147,188,153)	346,164,192,220	(27,757,103,007)

Included in inventories as at 30 June 2022 was VND24,147 million (1/1/2022: VND27,757 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Opening balance	27,757,103,007	23,891,388,527
Allowance made during the period	1,941,528,905	1,120,478,044
Allowance reversed during the period	(4,643,720,052)	(299,543,789)
Allowance utilised during the period	(907,723,707)	(34,231,108)
Closing balance	24,147,188,153	24,678,091,674

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	30/6/2022		1/1/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	46,281,777,791	(31,840,837,663)	41,065,844,854	(28,892,222,952)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Opening balance	28,892,222,952	27,885,194,853
Allowance made during the period	5,445,639,167	2,018,324,288
Allowance reversed during the period	(2,497,024,456)	(2,450,703,154)
Closing balance	31,840,837,663	27,452,815,987

12. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Advertising expenses	126,657,841,364	48,178,016,028
Tools and instruments	3,540	2,848,259,220
Others	6,711,965,666	8,161,756,344
	133,369,810,570	59,188,031,592

(b) Long-term prepaid expenses

	Property held for future investment (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments and others VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Additions	-	-	3,058,223,958	3,058,223,958
Amortisation for the period	-	(5,246,287,073)	(3,057,680,690)	(8,303,967,763)
Closing balance	51,602,316,000	2,812,364,321	5,796,158,806	60,210,839,127

(*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 21(b)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Additions	-	411,400,000	-	403,768,000	815,168,000
Transfer from construction in progress	-	720,597,273	-	-	720,597,273
Closing balance	583,406,671,195	2,900,937,521,883	60,752,918,781	116,038,610,828	3,661,135,722,687
Accumulated depreciation					
Opening balance	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Charge for the period	7,893,456,524	50,568,979,924	1,370,310,769	4,173,030,042	64,005,777,259
Closing balance	461,752,122,384	2,582,863,725,104	55,255,597,115	103,811,598,026	3,203,683,042,629
Net book value					
Opening balance	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Closing balance	121,654,548,811	318,073,796,779	5,497,321,666	12,227,012,802	457,452,680,058

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included tangible fixed assets as at 30 June 2022 were assets costing VND2,330,564 million (1/1/2022: VND2,273,691 million) which were fully depreciated but still in active use.

Historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 30 June 2022 was VND62,460 million (1/1/2022: VND62,427 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 30 June 2022 was VND86,394 million (1/1/2022: VND86,394 million).

14. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost			
Opening balance	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Transfer from construction in progress	-	400,000,000	400,000,000
Closing balance	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Accumulated amortisation			
Opening balance	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Charge for the period	2,104,443,828	313,885,451	2,418,329,279
Closing balance	68,162,138,697	64,162,193,596	132,324,332,293
Net book value			
Opening balance	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Closing balance	849,124,717,025	1,036,926,451	850,161,643,476

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2022 were assets costing VND62,710 million (1/1/2022: VND62,573 million) which were fully amortised but still in active use.

- (*) Land use rights as at 30 June 2022 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 21(a)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate interim financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the period, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income an amount of VND14,973 million (six-month period ended 30 June 2021: VND15,153 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Investment properties

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
Cost			
Opening and closing balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Accumulated depreciation			
Opening balance	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Charge for the period	140,798,298	2,788,706,796	2,929,505,094
Closing balance	4,704,496,522	14,559,745,741	19,264,242,263
Net book value			
Opening balance	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Closing balance	7,368,444,333	19,229,942,450	26,598,386,783

The fair value of investment properties held to earn rental has not been determined as the Company has not performed a valuation.

16. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Opening balance	24,342,956,863	11,252,785,047
Additions during the period	5,943,005,511	19,170,139,891
Transfer to tangible fixed assets	(720,597,273)	(14,497,562,100)
Transfer to intangible fixed assets	(400,000,000)	-
Closing balance	29,165,365,101	15,925,362,838

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Deferred tax assets

	Tax rate	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	58,846,141,136	58,597,038,770
▪ Accrued expenses and provisions	20%	14,357,587,337	54,424,238,197
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,197,605,163	11,329,865,194
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,304,311,667
Total deferred tax assets		86,705,645,303	126,655,453,828

18. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	278,085,988,468	559,509,431,031
Other suppliers	2,183,559,695,207	2,899,564,709,905
		2,461,645,683,675
		3,459,074,140,936

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Subsidiaries		
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	156,105,711,539	204,862,877,426
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	126,131,883,860	192,711,435,796
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	93,729,635,975	30,836,301,628
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	90,159,118,656	22,639,469,383
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	85,730,678,954	99,515,562,089
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	77,061,255,886	106,720,444,795
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	76,399,800,814	82,782,310,744
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	67,435,668,850	13,738,467,546
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	56,007,130,225	124,202,130,816
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	55,867,235,016	320,450,501,735
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	54,588,481,658	12,390,270,124
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	49,610,750,568	106,970,678,791
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	49,350,221,250	84,777,769,165
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	48,944,370,923	5,024,200,993
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	34,764,231,633	123,155,250,805
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	23,528,883,240	21,320,165,900
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	22,194,226,308	7,465,509,571
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	13,645,476,363	4,813,800,819
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	7,773,724,750	2,046,828,960
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	5,993,250,246	9,783,653,016
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	5,106,087,360	1,583,934,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	546,972,431	26,903,030
Sai Gon Beer Trading Company Limited	180,847,497	388,984,493

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2022 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off/Reclassified VND	30/6/2022 VND
Special sales tax	251,851,751,320	1,439,489,958,271	(1,422,275,384,324)	-	269,066,325,267
Corporate income tax	197,068,124,305	330,718,207,042	(343,434,133,238)	-	184,352,198,109
Value added tax	-	2,448,675,188,896	(313,784,027,734)	(1,970,724,848,262)	164,166,312,900
Personal income tax	10,456,313,409	23,307,442,908	(26,427,077,730)	-	7,336,678,587
Import-export tax	-	242,514,576	(242,514,576)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	15,109,090,657	(12,874,314,193)	(2,234,776,464)	1,581,049,815
Natural resource taxes	4,840,480	21,663,440	(21,889,280)	-	4,614,640
Other taxes	1,255,926,756	59,481,493,629	(59,556,252,852)	-	1,181,167,533
	462,218,006,085	4,317,045,559,419	(2,178,615,593,927)	(1,972,959,624,726)	627,688,346,851

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2022 VND	Reclassified VND	30/6/2022 VND
Land leases	25,042,401,904	(2,234,776,464)	22,807,625,440

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Accrued expenses

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	1,144,134,069,909	198,838,540,908
Others	45,436,304,333	24,605,742,358
	<hr/>	<hr/>
	1,189,570,374,242	223,444,283,266
	<hr/>	<hr/>

21. Other payables

(a) Other payables – short-term

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,236,388,197
Dividends payable	8,123,927,550	1,290,677,115,025
Other payables	55,090,906,391	29,393,201,395
	<hr/>	<hr/>
	840,831,094,838	2,097,686,577,317
	<hr/>	<hr/>

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 14).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Other payables – short-term to related parties

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
The ultimate parent company		
Thai Beverage Public Company Limited	763,463,289	448,149,450
The intermediate parent company		
BeerCo Limited	3,577,756,394	1,727,126,808
The parent company		
Vietnam Beverage Company Limited	-	687,285,174,000
Subsidiaries		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	10,279,084,712	10,279,084,712
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	9,388,499,417	8,988,336,717
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	3,887,463,565	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	926,810,551	-
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	581,985,223	12,932,851
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	524,107,100	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	217,113,949	102,571,168
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	50,288,684	-
Associates and jointly controlled entities		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,791,526,248	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	1,168,888,247	287,780,949
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	803,351,122	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	798,288,289	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	596,000,403	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	349,362,294	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	93,528,966	193,871,822
Other related parties		
Chang International Co., Ltd.	2,809,912,782	750,049,954
Super Brands Company Pte. Ltd.	2,477,547,727	2,477,547,727
Chang Beer Co., Ltd.	1,623,154,442	743,116,593
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	626,614,560

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Other payables – long-term

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
	51,602,316,000	51,602,316,000

22. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Opening balance	73,853,288,713	55,826,503,442
Appropriation during the period (Note 24)	38,088,165,612	26,577,879,690
Transferred to subsidiaries	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Utilisation during the period	(30,689,538,444)	(31,729,180,073)
	78,333,325,252	48,211,501,120
Closing balance	78,333,325,252	48,211,501,120

23. Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Opening balance	39,797,956,698	82,323,187,723
Provision reversed during the period	-	(40,284,831,661)
Provision utilised during the period	(1,132,396,718)	(697,822,278)
	38,665,559,980	41,340,533,784
Closing balance	38,665,559,980	41,340,533,784



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

24. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Net profit for the period	-	-	1,896,805,302,083	1,896,805,302,083
Dividends (Note 27)	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(26,577,879,690)	(26,577,879,690)
Balance as at 1 July 2021	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,364,856,833,433	18,538,488,495,473
Net profit for the period	-	-	1,737,147,229,501	1,737,147,229,501
Dividends	-	-	(1,282,562,372,000)	(1,282,562,372,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(26,577,879,694)	(26,577,879,694)
Balance as at 1 January 2022	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Net profit for the period	-	-	2,379,912,988,376	2,379,912,988,376
Dividends (Note 27)	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Appropriation to social activities fund	-	-	(17,355,400,002)	(17,355,400,002)
Balance as at 30 June 2022	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,155,411,455,002	20,329,043,117,042

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2022 and 1/1/2022	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<hr/>		
Shares in circulation		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2022 and 30 June 2021.

26. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

27. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 14 February 2022 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) from retained profits of 2021 (six-month period ended 30 June 2021: VND961,922 million, equivalent to VND1,500 per share).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Within one year	19,525,256,105	31,971,494,784
From two to five years	9,221,935,704	9,889,602,553
More than five years	48,632,327,927	49,772,394,156
	<hr/>	<hr/>
	77,379,519,736	91,633,491,493
	<hr/>	<hr/>

(b) Assets, materials and goods held for other parties

	Unit	30/6/2022	1/1/2022
Bottle	piece	1,390,820	-
Plastic crates	piece	138,411	77,064
Pallet	piece	4,604	4,453
		<hr/>	<hr/>

(c) Foreign currencies

	30/6/2022		1/1/2022	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	306,768	7,095,545,691	142,904	3,233,203,679
EUR	819	19,559,358	1,339	33,982,481
AUD	17,858	281,881,742	17,871	291,916,251
		<hr/>		<hr/>
		7,396,986,791		3,559,102,411
		<hr/>		<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Approved and contracted	23,378,014,064	14,014,948,272

29. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	13,210,237,198,756	10,852,185,905,926
▪ Sales of raw materials	3,779,796,335,664	2,928,798,627,406
▪ Sales of finished goods	2,024,927,113,072	1,747,537,251,107
<i>Sales of finished goods inclusive of</i>		
<i>special sales tax</i>	3,464,417,071,343	3,001,736,304,520
<i>Special sales tax</i>	(1,439,489,958,271)	(1,254,199,053,413)
▪ Others	26,799,015,436	27,661,388,999
	19,041,759,662,928	15,556,183,173,438
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	15,704,218,428	6,239,991,997
Net revenue	19,026,055,444,500	15,549,943,181,441

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. Cost of goods sold and services provided

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Cost of merchandise goods sold	11,028,937,187,920	9,240,056,925,330
Cost of raw materials sold	3,764,786,009,487	2,919,260,229,246
Cost of finished goods sold	1,158,136,412,445	1,031,437,492,443
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	246,423,564	388,555,389
Others	4,069,549,362	3,999,644,591
	15,956,175,582,778	13,195,142,846,999

31. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Dividends and profits distribution income	933,800,043,663	897,122,801,981
Interest income from term deposits at banks	415,288,072,561	387,543,327,347
Gains on disposals of equity investments in other entities	-	193,284,865,644
Realised foreign exchange gains	19,678,113,645	11,565,138,113
Unrealised foreign exchange gains	-	2,345,236,498
Others	-	615,716,556
	1,368,766,229,869	1,492,477,086,139

32. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Allowance/(reversal of allowance) for diminution in the value of long-term financial investments	35,459,259,398	(21,239,857,970)
Realised foreign exchange losses	12,248,277,806	4,805,736,650
Unrealised foreign exchange losses	683,912,858	-
Others	-	615,716,556
	48,391,450,062	(15,818,404,764)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

33. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Selling support expenses	828,707,022,768	854,144,062,957
Advertising and promotion expenses	625,047,220,195	843,270,441,263
Staff costs	29,200,986,735	16,999,331,158
Others	9,142,499,186	10,072,955,954
	<hr/>	<hr/>
	1,492,097,728,884	1,724,486,791,332
	<hr/>	<hr/>

34. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Staff costs	85,408,020,323	56,860,386,783
Rental expenses	18,717,519,233	18,783,340,446
Depreciation and amortisation	5,654,438,154	6,697,447,009
Reversal of provision for severance allowance	-	(40,284,831,661)
Others	33,917,254,738	39,060,496,417
	<hr/>	<hr/>
	143,697,232,448	81,116,838,994
	<hr/>	<hr/>

35. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	952,351,516,275	827,041,683,184
Labour and staff costs	183,755,691,787	117,768,219,060
Depreciation and amortisation	69,353,611,632	70,957,398,256
Outside services and other expenses	1,595,288,354,874	1,816,888,494,318
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

36. Corporate income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	330,718,207,042	219,994,569,317
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	39,949,808,525	13,688,879,876
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	370,668,015,567	233,683,449,193
	<hr/>	<hr/>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Accounting profit before tax	2,750,581,003,943	2,130,488,751,276
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	550,116,200,789	426,097,750,255
Tax exempt income	(186,760,008,733)	(179,424,560,396)
Non-deductible expenses	10,947,319,965	1,696,174,498
Realisation of previously unrecognised deferred tax assets	(3,635,496,454)	(14,685,915,164)
	<hr/>	<hr/>
	370,668,015,567	233,683,449,193
	<hr/>	<hr/>

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Company	452,988,919	4,983,656,702
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Company	6,361,624,646	3,867,931,798
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends paid	515,463,880,500	515,463,880,500
<i>Subsidiaries</i>		
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company		
Purchases of packaging materials	106,649,260,600	87,687,381,200
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company		
Sales of raw materials	82,269,067,896	68,298,840,579
Purchases of merchandise goods	218,738,943,200	202,191,648,753
Provision of services	188,752,800	188,752,800
Dividends received	1,537,050,000	1,537,050,000
Other transactions	51,215,064	44,498,808
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation		
Sales of raw materials	193,767,787,498	152,903,822,478
Purchases of merchandise goods	557,464,919,900	524,752,575,840
Dividends received	18,760,000,000	14,070,000,000
Other transactions	415,247,018	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	23,142,635,290	15,663,329,627
Purchases of merchandise goods	111,744,816,410	85,100,390,330
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	580,060,429,621	382,960,235,221
Purchases of merchandise goods	1,547,925,403,644	1,113,139,123,330
Dividends received	44,925,000,000	-
Other transactions	256,606,800	381,647,919

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	273,708,935,622	219,041,847,385
Purchases of merchandise goods	888,050,328,660	715,038,665,660
Dividends received	-	15,475,000,000
Other transactions	74,149,845	-
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	32,782,834,262	46,313,332,330
Purchases of merchandise goods	173,070,623,670	234,665,241,920
Dividends received	11,092,500,000	22,185,000,000
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company		
Sales of raw materials	190,228,500	127,102,500
Purchases of merchandise goods	1,583,514,852	541,047,204
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		
Purchases of merchandise goods	567,955,200	428,936,000
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	62,019,242,887	52,632,082,225
Promotion goods expenses	3,558,965,081	7,166,087,324
Purchases of merchandise goods	14,191,940	-
Dividends received	26,654,352,419	11,110,221,055
Other transactions	1,684,466,017	1,966,843,560
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	38,193,227,258	30,649,433,916
Promotion goods expenses	2,328,785,135	4,675,732,380
Purchases of merchandise goods	22,091,000	-
Dividends received	24,974,468,974	28,872,972,000
Other transactions	780,689,600	293,519,514
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	85,427,860,453	82,684,946,013
Promotion goods expenses	4,235,350,225	7,448,202,916
Purchases of merchandise goods	1,146,205,760	2,306,220,740
Dividends received	77,549,065,667	70,721,398,467
Sales of raw materials	70,755,000	12,842,500
Other transactions	2,017,713,696	149,639,039
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	96,185,226,122	99,938,079,610
Promotion goods expenses	3,608,227,910	10,714,068,992
Sales of raw materials	-	9,055,000
Other transactions	779,422,820	438,240,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	51,414,575,414	41,942,921,111
Promotion goods expenses	2,776,322,417	4,342,917,304
Purchases of merchandise goods	27,112,960	-
Sales of raw materials	30,549,803	-
Other transactions	226,808,091	492,161,900
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	75,135,147,983	65,071,146,564
Promotion goods expenses	2,637,095,420	6,757,748,140
Purchases of merchandise goods	9,082,200	-
Provision of services	514,440,000	408,960,000
Dividends received	-	43,200,000,000
Other transactions	830,086,351	694,590,980
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	85,879,548,435	177,338,136,283
Promotion goods expenses	4,034,355,019	12,427,177,928
Purchases of merchandise goods	9,082,200	2,836,380
Dividends received	100,905,726,254	-
Sales of raw materials	2,249,985	-
Other transactions	1,537,899,900	4,549,721,034
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	108,862,348,889	104,808,077,329
Promotion goods expenses	4,182,779,351	12,487,191,024
Other transactions	1,301,893,000	3,555,675,700
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	66,764,328,802	50,772,604,881
Promotion goods expenses	3,063,464,082	5,246,012,596
Purchases of merchandise goods	-	9,082,200
Other transactions	780,064,960	953,067,330
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company		
Support for selling expenses	152,830,075,339	146,101,007,500
Promotion goods expenses	5,083,949,632	10,660,374,560
Purchases of merchandise goods	3,819,402,900	3,773,321,900
Sales of raw materials	7,936,470	1,858,500
Other transactions	799,830,870	192,537,340
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited		
Sales of raw materials	220,954,645,672	188,455,426,714
Provision of services	777,057,894	777,057,894
Purchases of merchandise goods	637,190,851,360	541,415,787,260
Profits distribution	38,491,501,969	31,247,572,521
Other transactions	99,302,394	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company		
Sales of raw materials	221,247,328,085	204,404,488,895
Purchases of merchandise goods	585,128,829,890	586,080,020,260
Other transactions	129,191,952	197,075,751
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.		
Purchases of maintenance services	19,253,887,285	17,682,201,097
Purchases of merchandise goods	6,164,163,660	9,234,832,050
Dividends received	1,146,362,114	4,016,952,736
Other transactions	64,210,501	58,117,392
Sai Gon Beer Trading Company Limited		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	15,169,182,559,709	12,547,854,237,367
Profits distribution	502,130,841,683	463,001,854,637
Purchases of merchandise goods	5,172,102,720	4,424,490,440
Transportation fees	679,588,085	396,808,123
Pallets rental fees	2,709,191,790	1,946,780,237
Bottles replacement fees	3,003,263,145	1,828,379,000
Provision of services	5,673,036,000	8,915,308,915
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	405,371,410,878	323,867,903,915
Provision of services	23,058,000	-
Purchases of merchandise goods	1,136,753,316,170	987,523,899,600
Dividends received	10,582,500,000	10,582,500,000
Other transactions	679,337,398	150,806,805
Associates and jointly controlled entities		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	119,494,068,987	80,901,258,670
Purchases of merchandise goods	300,772,537,070	248,421,532,710
Purchase of others	30,857,574	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	189,815,855,194	122,905,094,696
Purchases of merchandise goods	543,893,578,090	384,010,507,910
Other transactions	-	115,720,224
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	233,027,669,831	189,533,031,464
Purchases of merchandise goods	756,768,168,890	631,157,353,180
Dividends received	9,617,363,000	-
Other transactions	137,113,197	115,923,915

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	82,027,956,063	85,980,881,615
Purchases of merchandise goods	239,809,027,010	286,098,020,150
Dividends received	5,068,125,000	3,378,750,000
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	200,788,914,539	125,976,179,094
Sales of merchandise goods	29,673,000	25,956,000
Provision of services	1,600,858,098	1,600,858,098
Purchases of merchandise goods	556,817,467,610	399,310,990,760
Dividends received	4,500,000,000	5,100,000,000
Other transactions	1,132,920	110,858,472
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	185,851,784,367	158,673,752,058
Purchases of merchandise goods	588,672,057,250	460,926,136,010
Dividends received	2,000,000,000	1,000,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	285,128,545,271	157,038,469,731
Purchases of merchandise goods	848,055,898,870	501,449,509,530
Dividends received	7,186,150,000	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	1,283,859,020,182	857,421,933,862
Dividends received	-	136,091,200,930
Other transactions	544,797,796	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Purchases of packaging materials	48,933,086,000	53,817,919,000
Dividends received	7,344,805,800	-
Me Linh Point Limited		
Purchases of services	1,950,789,000	1,846,213,523
Dividends received	36,452,730,783	32,650,829,635
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	140,043,658,804	101,382,439,588
Purchases of merchandise goods	377,428,101,760	313,441,348,410
Purchases of others	22,934,652	-
Dividends received	2,881,500,000	2,881,500,000
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	33,975,558,506	27,531,808,465
Purchases of merchandise goods	168,674,255,600	167,940,074,730
Other transactions	-	33,295,500

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of packaging materials	583,564,682,085	321,395,373,634
InterBev (Singapore) Limited		
Sales of goods	-	267,256,260
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	592,711,691	537,221,855
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Payments on behalf of the Company	-	1,622,692,728
Fraser and Neave, Limited		
Payments on behalf of the Company	-	1,121,310,323
Chang International Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	2,809,912,782	3,168,650,621
Chang Beer Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Company	2,971,383,258	-
S.A.S. CTAMAD Company Limited		
Provision of services	45,549,000	55,899,997
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Sales of merchandise goods	320,922,000	-
Board of Directors		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	364,000,000	328,560,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	532,000,000	512,560,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	364,000,000	328,560,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	364,000,000	328,560,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	364,000,000	104,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	364,000,000	104,000,000
Mr. Nguyen Tien Dung – Member	-	776,976,000
Mr. Luong Thanh Hai – Member	-	224,560,000
Board of Management		
Salary and bonus	14,112,568,274	11,591,711,016
Audit Committee		
Remuneration	546,000,000	468,000,000

511204
 HI NH
 NG TY
 KPN
 PHỔ HỮ

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2022 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

38. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Purchases of fixed assets not yet paid	5,052,294,724	3,881,237,737

39. Comparative information

The comparative information as at 1 January 2022 were derived from the balances and amounts reported in the Company’s separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2021. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Company’s separate interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2021.

26 August 2022

Prepared by:

Approved by:






Nguyen Van Hoa
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett
General Director

